

Số: 97/QBV&PTR-KHKT
V/v kế hoạch chi trả bổ sung tiền giảm
phát thải khí nhà kính của các chủ rừng
là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình,
UBND cấp xã khu vực Nam thành phố

Huế, ngày 10 tháng 4 năm 2026

Kính gửi:

- Hạt Kiểm lâm khu vực phía Nam thành phố;
- UBND các xã: Phú Lộc, Lộc An, Hưng Lộc,
Chân Mây - Lăng Cô, Vinh Lộc.

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố Huế về phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2025-2026 từ số tiền chuyển nhượng bổ sung 01 triệu tấn CO₂ và số tiền kết dư của nguồn ERPA, thành phố Huế.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố thông báo kế hoạch chi trả bổ sung tiền giảm phát thải khí nhà kính của các chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình, UBND cấp xã khu vực Nam thành phố với các nội dung như sau:

1. Phạm vi, đối tượng chi trả giảm phát thải khí nhà kính

a) Phạm vi chi trả:

Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên chi trả giảm phát thải khí nhà kính của các chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình và Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao quản lý rừng khu vực Nam thành phố có tổng diện tích là 2.518,73 ha.

b) Đối tượng chi trả:

- UBND các xã: Phú Lộc, Lộc An, Hưng Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Vinh Lộc
- Cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình thuộc các xã: Phú Lộc, Lộc An, Chân Mây - Lăng Cô.

2. Mức chi trả bổ sung giảm phát thải khí nhà kính

Tổng số tiền chi trả bổ sung giảm phát thải khí nhà kính cho các chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình, UBND cấp xã khu vực Nam thành phố là 164.978.000 đồng; mức chi trả cho 01 ha rừng tự nhiên là 65.500 đồng/ha.

- Kinh phí chi trả như sau:

TT	Đối tượng hưởng lợi	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Số lượng
1	Ủy ban nhân dân cấp xã	706,43	65.500	46.272.000	5
2	Cộng đồng	1.556,01	65.500	101.919.000	7
3	Nhóm hộ	64,59	65.500	4.231.000	7
4	Hộ gia đình	191,70	65.500	12.556.000	30
Tổng cộng		2.518,73		164.978.000	49

(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng./.)

(Có phụ lục kèm theo)

3. Thời gian và hình thức chi trả

- Thời gian chi trả: Ngay sau khi kế hoạch tài chính từ số tiền chuyển nhượng bổ sung 01 triệu tấn CO2 và số tiền kết dư chưa chi cho đối tượng hưởng lợi của nguồn ERPA được phê duyệt, kết quả xác định diện tích rừng chi trả ERPA (Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thực hiện rà soát, thống kê diện tích rừng tự nhiên), Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển một lần toàn bộ số tiền cho các đối tượng được hưởng lợi.

- Hình thức chi trả:

+ Đối với UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của đơn vị.

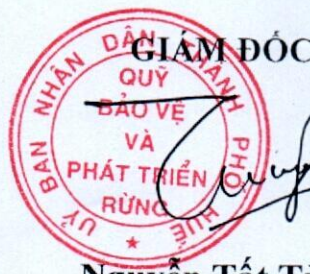
+ Đối với cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng, thanh toán điện tử, qua đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính công ích; đảm bảo an toàn, đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

Đề nghị Hạt Kiểm lâm khu vực Nam thành phố, UBND các xã thông báo diện tích, số tiền và hình thức chi trả đến cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình có thực hiện chi trả giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn được biết; đồng thời niêm yết công khai công văn thông báo này tại trụ sở UBND cấp xã, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn/bản.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố thông báo đến các đơn vị biết, tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT, HC-TH, KH-KT.



Nguyễn Tất Tùng

Phụ lục: TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHI TRẢ BỔ SUNG GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CHO CÁC CHỦ RỪNG LÀ CỘNG ĐỒNG, NHÓM HỘ, HỘ GIA ĐÌNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ KHU VỰC NAM THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công văn số 97/QBV&PTR-KHKT ngày 10 / 4 /2026 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố Huế)



STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích (ha)	Đơn Giá (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
Tổng cộng (A+B)		49	2.518,73	-	164.978.000
A	Chủ rừng là hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng	44	1.812,30	-	118.706.000
I	Xã Chân Mây - Lăng Cô	12	1.567,30	-	102.658.000
1.1	Thị trấn Lăng Cô (cũ)	5	11,29		739.000
a	Hộ gia đình	5	11,29		739.000
1	Đỗ Dũng	1	2,21	65.500	145.000
2	Lê Văn Ngọc	1	2,15	65.500	140.000
3	Nguyễn Bá Thông	1	2,33	65.500	153.000
4	Phạm Văn Lành	1	2,28	65.500	149.000
5	Phan Doãn Liêu	1	2,32	65.500	152.000
1.2	Xã Lộc Thủy (cũ)	4	675,78	-	44.264.000
a	Cộng đồng	4	675,78		44.264.000
1	CD thôn Phú Xuyên (Phú Hương Xuyên)	1	84,70	65.500	5.548.000
2	CD thôn Phước Hưng	1	72,15	65.500	4.726.000
3	CD thôn Thủy Cam	1	120,48	65.500	7.892.000
4	CD thôn Thủy Yên Thượng	1	398,45	65.500	26.098.000
1.3	Xã Lộc Tiến (cũ)	1	619,03	-	40.546.000
a	Cộng đồng	1	619,03		40.546.000
1	CD thôn Thủy Dương	1	619,03	65.500	40.546.000
1.4	Xã Lộc Vĩnh (cũ)	2	261,20	-	17.109.000
a	Cộng đồng	2	261,20		17.109.000
1	CD thôn Cảnh Dương	1	198,15	65.500	12.979.000
2	CD thôn Phú Hải	1	63,05	65.500	4.130.000
II	Xã Phú Lộc	25	180,41	-	11.817.000
2.1	Xã Lộc Bình (cũ)	22	158,87		10.406.000
a	Hộ gia đình	22	158,87		10.406.000
1	Bùi Ba	1	6,60	65.500	432.000
2	Bùi Dũng	1	5,35	65.500	350.000
3	Hoàng Lam	1	6,38	65.500	418.000
4	Hoàng Văn Minh	1	5,24	65.500	343.000
5	Huỳnh Chót	1	6,14	65.500	402.000
6	Huỳnh Diệp (Huỳnh Điệp)	1	8,58	65.500	562.000
7	Huỳnh Phong	1	9,95	65.500	652.000
8	Huỳnh Phước	1	6,60	65.500	432.000
9	Huỳnh Quang	1	4,97	65.500	326.000
10	Lê Văn Bé	1	4,86	65.500	318.000



11	Nguyễn Đoàn	1	11,03	65.500	722.000
12	Nguyễn Đồi	1	10,58	65.500	693.000
13	Nguyễn Ngọc Đình	1	7,62	65.500	499.000
14	Nguyễn Phương (Xã Lộc Bình)	1	6,21	65.500	407.000
15	Nguyễn Văn Đạm	1	7,14	65.500	468.000
16	Nguyễn Văn Trung	1	9,00	65.500	590.000
17	Phạm Văn Bằng	1	6,10	65.500	400.000
18	Phan Bi	1	6,71	65.500	440.000
19	Trần Đăng	1	6,95	65.500	455.000
20	Trần Ngọc Hiền	1	9,94	65.500	651.000
21	Trần Việt Quốc	1	5,24	65.500	343.000
22	Võ Hữu Đô	1	7,68	65.500	503.000
2.2	Xã Lộc Trì (cũ)	3	21,54	-	1.411.000
<i>a</i>	<i>Hộ gia đình</i>	3	21,54		1.411.000
1	Lê Chiến	1	6,67	65.500	437.000
2	Lê Văn Tùng	1	9,64	65.500	631.000
3	Mai Thanh Tuấn	1	5,23	65.500	343.000
III	Xã Lộc An	7	64,59	-	4.231.000
3.1	Xã Lộc Hòa (cũ)	7	64,59		4.231.000
<i>a</i>	<i>Nhóm hộ</i>	7	64,59		4.231.000
1	Nhóm hộ Huỳnh Đoàn	1	13,51	65.500	885.000
2	Nhóm hộ Huỳnh Màng	1	12,87	65.500	843.000
3	Nhóm hộ Huỳnh Thiệp	1	7,76	65.500	508.000
4	Nhóm hộ Lê Phiến	1	8,80	65.500	577.000
5	Nhóm hộ Nguyễn Duệ	1	1,21	65.500	80.000
6	Nhóm hộ Nguyễn Văn Hiền	1	13,64	65.500	893.000
7	Nhóm hộ Nguyễn Nam	1	6,80	65.500	445.000
B	Ủy ban nhân dân cấp xã	5	706,43	-	46.272.000
I	UBND xã Chân Mây-Lăng Cô	1	203,14		13.306.000
1	Thị trấn Lăng Cô (cũ)		23,78	65.500	1.558.000
2	Xã Lộc Thủy (cũ)		78,23	65.500	5.124.000
3	Xã Lộc Tiến (cũ)		9,22	65.500	604.000
4	Xã Lộc Vĩnh (cũ)		91,91	65.500	6.020.000
II	UBND xã Phú Lộc	1	146,98		9.628.000
1	Thị trấn Phú Lộc (cũ)		23,89	65.500	1.565.000
2	Xã Lộc Bình (cũ)		120,10	65.500	7.867.000
3	Xã Lộc Trì (cũ)		2,99	65.500	196.000
III	UBND xã Lộc An	1	222,84		14.596.000
1	Xã Lộc Điền (cũ)		30,48	65.500	1.996.000
2	Xã Lộc Hòa (cũ)		192,36	65.500	12.600.000
IV	UBND xã Vinh Lộc	1	22,89		1.499.000
1	Xã Vinh Hiền (cũ)		22,89	65.500	1.499.000
V	UBND xã Hưng Lộc	1	110,58		7.243.000
1	Xã Xuân Lộc (cũ)		110,58	65.500	7.243.000